

Số: 125/KH-UBND

Đồng Nai, ngày 06 tháng 6 năm 2022

KẾ HOẠCH

Điều tra tình hình ứng dụng thương mại điện tử tỉnh Đồng Nai năm 2022

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 147/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chi và mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế tổ chức, quản lý và thực hiện hỗ trợ phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Triển khai thực hiện Quyết định số 4025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch phát triển thương mại điện tử tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025, Kế hoạch số 68/KH-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phát triển thương mại điện tử tỉnh Đồng Nai năm 2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch điều tra tình hình ứng dụng thương mại điện tử tỉnh Đồng Nai năm 2022, với nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

- Thu thập thông tin về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) và thương mại điện tử (TMĐT) trong năm 2021, làm cơ sở cho việc so sánh, đánh giá thực trạng ứng dụng, phát triển TMĐT trên địa bàn. Kết quả điều tra, khảo sát là căn cứ khoa học, khách quan để các sở, ban, ngành tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh về chiến lược, giải pháp phát triển TMĐT cụ thể; Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng kế hoạch phát triển TMĐT trên địa bàn;

- Thu thập thông tin, đánh giá mức độ nhận thức và ứng dụng TMĐT của doanh nghiệp thuộc tất cả các ngành, các thành phần kinh tế, tại tất cả các địa phương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Thu thập một số dữ liệu về tình hình ứng dụng CNTT của doanh

ng nghiệp có liên quan mật thiết đến năng lực, tiềm năng tham gia giao dịch TMĐT;

- Thu thập thông tin về thuận lợi, khó khăn, vướng mắc, đề xuất của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, hộ gia đình trong quá trình triển khai ứng dụng TMĐT;

- Thu thập thông tin cơ bản về mức độ hiểu biết và ứng dụng công nghệ thông tin của hộ gia đình, hộ kinh doanh trong TMĐT và dịch vụ hành chính công,...

- Từ đó tìm ra giải pháp hỗ trợ phát triển lĩnh vực TMĐT trên địa bàn tỉnh, đưa TMĐT được sử dụng và ứng dụng phổ biến trong hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của doanh nghiệp, các cơ sở kinh tế và hoạt động tiêu dùng hàng ngày của người dân; Góp phần nâng cao hiệu lực hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành của nhà nước, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, sự tiện lợi của người dân; Thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá phù hợp với xu hướng phát triển và phù hợp với tình hình hội nhập quốc tế; Ứng dụng công nghệ tiên tiến 4.0 vào lĩnh vực phát triển TMĐT trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Đối tượng điều tra, đơn vị điều tra

- + Đối tượng điều tra: các đơn vị hoạt động kinh tế, hộ gia đình có ứng dụng CNTT và TMĐT.

- + Đơn vị điều tra:

- Doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập được thành lập và chịu sự điều tiết bởi Luật doanh nghiệp; Hợp tác xã; các doanh nghiệp được thành lập, chịu sự điều tiết bởi các luật chuyên ngành như Luật Bảo hiểm, Luật chứng khoán... hoạt động trước thời điểm 01/01/2022 và hiện đang tồn tại;

- Cơ sở phân phối hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi);

- Hộ gia đình, hộ kinh doanh.

2. Phạm vi điều tra

a) *Doanh nghiệp*: đang hoạt động SXKD thuộc tất cả các thành phần kinh tế và ngành kinh tế, chọn mẫu theo quy mô lao động, dự kiến khoảng 3.728 doanh nghiệp, cụ thể:

Điều tra toàn bộ:

- Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoặc doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa có vốn nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ;

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

- Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 100 lao động trở lên (riêng doanh nghiệp hoạt động ngành thương mại có từ 50 lao động trở lên).

- Điều tra chọn mẫu: Doanh nghiệp ngoài nhà nước dưới 100 lao động: chọn mẫu điều tra được lập theo quy mô lao động và theo các ngành kinh tế cấp 4; trong mỗi ngành kinh tế thuộc dân mẫu, các doanh nghiệp được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của chỉ tiêu lao động thời điểm 31/12/2021.

- Doanh nghiệp có từ 50 đến 99 lao động: chọn mẫu theo tỷ lệ 50%;
- Doanh nghiệp có từ 10 đến 49 lao động: chọn mẫu theo tỷ lệ 10%;
- Doanh nghiệp dưới 10 lao động: chọn mẫu điều tra 5%.

b) *Hộ kinh doanh, hộ gia đình*: chọn mẫu theo địa bàn khảo sát mức sống để đảm bảo đại diện theo thu nhập dân cư và số lượng hộ đã đăng ký với cơ quan thẩm quyền có hoạt động thương mại điện tử, dự kiến 1.035 hộ (Lấy dân mẫu điều tra mức sống dân cư 2021) và 150 hộ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền về hoạt động TMĐT.

c) *Các chuỗi siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi*

Dự kiến số lượng như sau:

- Trung tâm thương mại: 6 đơn vị;
- Siêu thị: 10 đơn vị;
- Chuỗi cửa hàng tiện lợi 256 đơn vị.

Tổng số 272 đơn vị được tiến hành điều tra.

III. NỘI DUNG ĐIỀU TRA

1. Đối với doanh nghiệp

a) *Những chỉ tiêu nhận dạng đơn vị điều tra*

b) *Những chỉ tiêu chính về hạ tầng, nhân lực*

- Số lượng lao động chuyên trách CNTT và TMĐT;
- Tình hình mức độ áp dụng CNTT trong hoạt động SXKD của đơn vị;
- Chính sách bảo mật thông tin;
- Tỷ lệ doanh số bán hàng trực tuyến so tổng doanh số của đơn vị;
- Đào tạo CNTT cho nhân viên của đơn vị;
- Các kỹ năng về CNTT và TMĐT mà doanh nghiệp khó tuyển dụng;
- Chi phí cho CNTT và TMĐT.

c) *Những chỉ tiêu chính về ứng dụng thương mại điện tử:*

- Tình hình sử dụng email, website, ứng dụng (apps);
- Kết quả giao dịch TMĐT: phương tiện, giá trị, tỉ lệ % thanh toán bằng tiền mặt, tỉ lệ giá trị xuất nhập khẩu được giao dịch qua internet...;
- Dịch vụ công trực tuyến;
- Ý kiến về những trở ngại trong việc áp dụng TMĐT; đề xuất của đơn

vị.

2. Đối với hộ gia đình, hộ kinh doanh

a) Tình hình sử dụng máy tính, các thiết bị công nghệ khác như điện thoại thông minh, máy tính bảng

b) Mua sắm qua kênh truyền hình, qua internet, thanh toán không dùng tiền mặt. Đánh giá hiệu quả, mức độ tiện lợi; những khó khăn, trở ngại khi giao dịch thương mại điện tử;

c) Tình hình sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

3. Đối với trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi

a) Mức độ ứng dụng CNTT, TMĐT;

b) Tình hình thanh toán không dùng tiền mặt;

c) Ý kiến về những trở ngại trong việc áp dụng TMĐT; đề xuất của đơn

vị.

4. Phiếu điều tra

Có 3 loại phiếu điều tra (đính kèm các mẫu Phiếu)

a) Phiếu số 01/TMĐT_DN: áp dụng cho toàn bộ DN nhà nước, DN có vốn đầu tư nước ngoài, DN ngoài nhà nước được chọn vào mẫu điều tra;

b) Phiếu số 02/TMĐT_HGD: áp dụng cho các hộ gia đình, hộ kinh doanh được chọn mẫu;

c) Phiếu số 03/TMĐT_TTTM: áp dụng cho các siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi (gọi chung là cơ sở phân phối hiện đại).

5. Thời điểm điều tra và thời kỳ thu thập số liệu

a) Thực hiện điều tra thu thập số liệu tại các doanh nghiệp, bắt đầu triển khai từ ngày 01/06/2022.

b) Số liệu thu thập của các chỉ tiêu thời kỳ là số chính thức cả năm 2021, các chỉ tiêu thời điểm là *thời điểm 31 tháng 12 năm 2021*; Dự ước một số chỉ tiêu năm 2022.

6. Phương pháp thu thập số liệu

Do tính chất phức tạp của nội dung điều tra và trình độ kế toán, thống kê cũng như ứng dụng công nghệ thông tin của các đơn vị điều tra rất khác nhau, nên áp dụng cả phương pháp trực tiếp và gián tiếp.

a) *Thu thập trực tiếp*: Điều tra viên trực tiếp phỏng vấn đối tượng điều tra, đề nghị cung cấp số liệu, giải thích tình hình, trên cơ sở đó điều tra viên ghi vào phiếu điều tra. Phương pháp này được áp dụng đối với những đơn vị điều tra chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, không có khả năng tự ghi được phiếu điều tra (doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp đang thanh tra...) và hộ gia đình dân cư, hộ kinh doanh.

b) *Thu thập gián tiếp*: Tổ chức hội nghị tập huấn cho kế toán trưởng, cán bộ nghiệp vụ kế toán hoặc thống kê của các doanh nghiệp, hoặc điều tra viên trực tiếp hướng dẫn phương pháp ghi phiếu điều tra và những quy định về địa chỉ nơi nhận, thời gian các đơn vị điều tra tự ghi thông tin vào phiếu và gửi cho cơ quan điều tra.

7. Kế hoạch tiến hành điều tra

Kế hoạch điều tra được thực hiện theo các bước sau:

a) *Chuẩn bị điều tra*: thời gian thực hiện từ ngày 30/03/2022 đến ngày 30/5/2022, gồm các công việc sau đây:

- Xây dựng phương án điều tra; lập dự toán kinh phí;
- Lập và rà soát danh sách các đơn vị điều tra;
- Chọn mẫu điều tra;
- Hoàn tất hệ thống biểu điều tra (gồm 3 hệ biểu áp dụng cho doanh nghiệp, hộ gia đình và các trung tâm thương mại, siêu thị): do Cục Thống kê, Sở Công Thương thực hiện;
- In phương án và phiếu điều tra;
- Xây dựng hệ thống biểu tổng hợp đầu ra;
- Tuyển chọn điều tra viên, giám sát theo tiêu chuẩn quy định, tập huấn nghiệp vụ cho điều tra viên;
- Tập huấn các doanh nghiệp về nội dung và phương pháp ghi phiếu điều tra trên cơ sở phương án điều tra;

b) *Triển khai điều tra*: thực hiện từ ngày 01/6/2022 đến ngày 30/6/2022:

Triển khai thu thập thông tin tại các đơn vị điều tra:

- **Khối doanh nghiệp**: triển khai thu thập từ ngày 01/6/2022 đến ngày 30/6/2022.

- **Khối hộ gia đình, hộ kinh doanh**: dự kiến triển khai thu thập từ ngày 01/6/2022.

- **Khối siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi**: triển khai thu thập từ ngày 01/6/2022 đến ngày 30/6/2022.

c) *Nghiệm thu, chỉnh lý số liệu*

Nghiệm thu, kiểm tra, đánh mã phiếu điều tra: doanh nghiệp và khối siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi trước, hộ dân cư, hộ kinh doanh trước ngày 15/7/2022.

d) *Nhập tin, xử lý số liệu*: thời gian thực hiện từ ngày 01/8/2022 đến ngày 30/8/2022, gồm các công việc:

- Viết chương trình phần mềm nhập tin, chương trình kiểm tra và tổng hợp kiểm tra kết quả điều tra để chuẩn bị công tác nhập tin;

- Nhập tin số liệu doanh nghiệp sẽ được thực hiện tại Phòng Thống kê Kinh tế;

- Xử lý, kiểm tra số liệu và báo cáo giải trình, cảnh báo lỗi.

- Hoàn thiện, kiểm tra biểu mẫu ra.

đ) *Tổng hợp, phân tích, báo cáo kết quả điều tra*: thời gian thực hiện từ ngày 30/8/2022 – 30/9/2022.

8. Kinh phí điều tra

Từ nguồn dự toán kinh phí chương trình phát triển thương mại điện tử năm 2022 do Sở Tài chính giao Sở Công Thương (dự toán kinh phí kèm theo).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Công Thương

a) Xây dựng dự toán và gửi Sở Tài chính thẩm định kinh phí điều tra tình hình ứng dụng thương mại điện tử tỉnh Đồng Nai năm 2022;

b) Phối hợp Cục Thống kê tỉnh tổ chức thực hiện điều tra tình hình ứng dụng thương mại điện tử tỉnh Đồng Nai năm 2022;

c) Thực hiện ký hợp đồng trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ nhà nước về thương mại điện tử với Cục Thống kê tỉnh để thực hiện điều tra tình hình ứng dụng thương mại điện tử tỉnh Đồng Nai năm 2022;

d) Chủ trì công bố thông tin, ấn phẩm điều tra.

2. Sở Tài chính

a) Thẩm định và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện Kế hoạch này trên cơ sở đề xuất kinh phí của Sở Công Thương;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện thanh, quyết toán chương trình.

3. Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai

a) Lập kế hoạch chi tiết để tổ chức triển khai điều tra tình hình ứng dụng thương mại điện tử tỉnh Đồng Nai năm 2022 đảm bảo tính chính xác, hiệu quả, tiết kiệm;

b) Tổ chức tập huấn, thực hiện công tác điều tra, xây dựng chương trình phần mềm nhập hệ thống biểu mẫu điều tra; xử lý, tổng hợp kết quả điều tra và lập báo cáo phân tích, đánh giá kết quả điều tra.

4. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các đơn vị liên quan

a) Trên cơ sở kế hoạch, phối thực hiện triển khai, vận động, tuyên truyền đến các đối tượng được điều tra thực hiện tốt việc ghi, gửi phiếu điều tra;

b) Phối hợp hỗ trợ Cục Thống kê tỉnh thực hiện tốt, hiệu quả nhiệm vụ được giao.

c) Trên cơ sở kết quả điều tra, thực hiện xây dựng kế hoạch phát triển thương mại điện tử phù hợp theo chuyên ngành, lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn quản lý.

Trên đây Kế hoạch điều tra tình hình ứng dụng thương mại điện tử tỉnh Đồng Nai năm 2022, đề nghị các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, đơn vị có liên quan chủ động, tích cực phối hợp triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Công Thương tổng hợp) để kịp thời xem xét, giải quyết nhằm đảm bảo hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ Kế hoạch./.

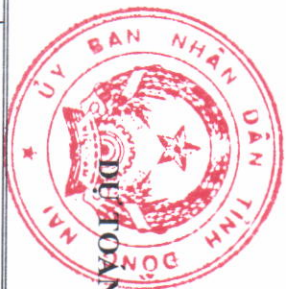
Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Công Thương;
- Sở Tài chính;
- Các sở, ban, ngành;
- Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Đài PTTH Đồng Nai, Báo Đồng Nai;
- Lưu: VT, KTNS.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Hoàng



Phụ lục

ĐIỀU KIỆN KINH PHÍ ĐIỀU TRA TÌNH HÌNH ỨNG DỤNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2022
(Kèm theo Kế hoạch số 125/KH-UBND ngày 06/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Nội dung chi	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Chuẩn bị điều tra				54.340.500	
1	Chi xây dựng phương án, thiết kế phiếu điều tra, biểu mẫu ra	Chi tiêu	30-40		24.000.000	
2	Chọn mẫu, rà soát, lập danh sách điều tra		5.363	1.000	6.491.000	Điểm a, Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết 147/2018/NQ-HĐND
a	- Phiếu 01/TMDT - DN: trên 40 chi tiêu		3.728	1.325	4.939.600	
b	- Phiếu 02/TMDT - HGD (hộ cá thể) : >30 chi tiêu		1.191	1.000	1.191.000	
c	- Phiếu 03/TMDT-TTTM : <30 chi tiêu		272	1.325	360.400	
3	Chi in phiếu điều tra		5.191		12.569.500	
a	- Phiếu 01/TMDT - DN (5 trang)	phiếu	3.728	2.500	9.320.000	
b	- Phiếu 02/TMDT-HGD (5 trang)	phiếu	1.191	2.500	2.977.500	Theo báo giá Khoản 3, Điều 3 Thông tư 109/2016/TT-BTC (in 500 tờ)
c	- Phiếu 03/TMDT-TTTM (2 trang)	phiếu	272	1.000	272.000	
4	Tập huấn cho điều tra viên, giám sát viên (dự kiến 110 DTV, trong đó: DN 72 DTV, Hộ 13 người; TTTM: 6 người; GSV: 19 người)				11.280.000	
a	- Nước uống:					
b	- Giảng viên (1 người)	1 ngày	110	30.000	3.300.000	
c	- Công tác phí: 24 người (tiền phụ cấp, tiền xe)	buổi	2	500.000	1.000.000	
d	- Chi khác		1	5.980.000	5.980.000	
			1	1.000.000	1.000.000	
II	Chi công điều tra				740.089.350	
1	Phiếu 01/TMDT - DN: trên 40 chi tiêu	Phiếu/dv	3.900	166.950	651.105.000	
2	Phiếu 02/TMDT- HGD (hộ cá thể) : >30 chi tiêu	Phiếu/dv	1.191	55.650	66.279.150	
3	Phiếu 03/TMDT-TTTM : <30 chi tiêu	Phiếu/dv	272	83.475	22.705.200	
III	Nghiệm thu, kiểm tra đánh mã số, làm sạch và hoàn thiện phiếu				49.339.290	
1	Phiếu 01/TMDT - DN: trên 40 chi tiêu	Phiếu/dv	3.900	11.130	43.407.000	
2	Phiếu 02/TMDT- HGD (hộ cá thể) : >30 chi tiêu	Phiếu/dv	1.191	3.710	4.418.610	
3	Phiếu 03/TMDT-TTTM : <30 chi tiêu	Phiếu/dv	272	5.565	1.513.680	
IV	Xử lý kết quả điều tra				126.387.760	
1	Viết phần mềm nhập tin, tổng hợp				70.000.000	
a	- Xây dựng Form nhập phiếu số 01/TMDT-DN		1	35.000.000	35.000.000	
b	- Xây dựng Form nhập phiếu số 02/TMDT-HGD		1	20.000.000	20.000.000	
c	- Xây dựng Form nhập phiếu số 03/TMDT-TTTM		1	15.000.000	15.000.000	Theo Thông tư 19/2013/TT-BTC
2	Nhập tin phiếu điều tra				56.387.760	
a	- Phiếu 01/TMDT - DN: trên 40 chi tiêu	Phiếu	3.900	12.720	49.608.000	

STT	Nội dung chi	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
b	- Phiếu 02/TMDT-HGD (hồ cá thể) : >30 chi tiêu	Phiếu	1.191	4.240	5.049.840	Theo Thông tư 10/2016/TT-BTC (không quá 8% tổng chi tiêu)
c	- Phiếu 03/TMDT-TTMM : <30 chi tiêu	Phiếu	272	6.360	1.729.920	
V	Tổng hợp, xử lý, phân tích kết quả điều tra				15.000.000	
VI	Các khoản chi liên quan trực tiếp đến cuộc điều tra (xăng xe, công tác phí, văn phòng phẩm...)				51.000.000	Điểm a, Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết 147/2018/NQ-HĐND
1	Văn phòng phẩm				7.000.000	
2	Thuê xe đi giám sát	Chuyến	11	1.500.000	16.500.000	
3	Công tác phí (7 người x 11 huyện x 150 ngàn đồng)				11.550.000	
4	Làm thêm giờ				15.950.000	
VII	Công bố thông tin, ấn phẩm điều tra				164.000.000	
1	<i>Hội nghị công bố thông tin</i>				47.000.000	
a	- Thuê hội trường (200 chỗ ngồi, bao gồm: âm thanh, ánh sáng, máy lạnh, màn hình led trong phòng họp, 02 máy chiếu + màn chiếu, màn hình led ngoài trời thay bảng rôn, bảng hướng dẫn, giấy A4, viết, bì đựng tài liệu)	phòng	1	20.000.000	20.000.000	Theo Quyết định số 23/2018/QĐ/UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh
b	- Bảo cáo viên	người	2	2.000.000	4.000.000	
c	- Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương từ ngân sách (200.000 đồng/ người/ngày)	Người/buổi	100	20.000	20.000.000	
d	- Nước uống (20.000 đồng/người/buổi)	người	150	70.000	3.000.000	
2	<i>Ấn phẩm điều tra</i>				117.000.000	
a	- Chi phí thiết kế, in ấn Sổ tay - Kích thước: 14 x 21 (cm) - Số lượng: 50 trang (cả bìa) - Bìa: 4 trang màu, giấy Couche 250, in offset 4 màu 2 mặt - Ruột: 46 trang giấy couche 100, in 2 màu, bấm 2 ghim giữa	cuốn	3.000	31.000	93.000.000	
b	- Chi phí phát hành ấn phẩm (tem thư, bao thư, nhãn tên,...) (đã bao gồm thuế GTGT) - Bao gồm: Tem thư, bao thư, nhãn tên, chi phí gửi bưu điện... + Bao thư: giấy Fort 120gsm, in 1 màu 1 mặt, xếp thành bao thư; + Tem thư gửi bưu điện theo quy định	cuốn	3.000	8.000	24.000.000	
TỔNG CỘNG					1.200.156.900	
Làm tròn số (VNĐ)					1.200.157.000	

Bảng chữ: Một tỷ hai trăm triệu một trăm năm mươi bảy ngàn đồng./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ NĂM 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp, hợp tác xã)

Mã số thuế của doanh nghiệp

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA TOÀN DOANH NGHIỆP (HTX)

A THÔNG TIN CHUNG

1 Tên doanh nghiệp:

2 Địa chỉ doanh nghiệp:

Tỉnh/TP trực thuộc TW:

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh):

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Số điện thoại:

Email:

3 Loại hình doanh nghiệp

Tỷ lệ % vốn điều lệ/cổ phần có quyền biểu quyết

Nhà nước Trung ương

Nhà nước Địa phương

Ngoài nhà nước

FDI

01. Công ty TNHH

02. Công ty Cổ phần

03. Công ty hợp danh

04. Doanh nghiệp tư nhân

05. Hợp tác xã

4 Ngành nghề kinh doanh chính:

Mã ngành kinh tế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

B NỘI DUNG THÔNG TIN:

I. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG VÀ LAO ĐỘNG TRONG TMDT

Tổng số lao động có đến ngày 31/12/2021 người

Trong đó: Số lao động nữ Người

1. Doanh nghiệp có lao động chuyên trách về công nghệ thông tin (CNTT)?

☐ 1. Có

Số lao động

Sơ cấp, Trung cấp, Cao đẳng	
Đại học	
Sau đại học	

người

☐ 2. Không

Doanh nghiệp gặp khó khăn khi cần tuyển dụng lao động có kỹ năng về CNTT ?

Doanh nghiệp có lao động chuyên trách về thương mại điện tử (TMDT)?

☐ 1. Có

Số lao động

Sơ cấp, Trung cấp, Cao đẳng	
Đại học	
Sau đại học	

người

☐ 2. Không

2. Doanh nghiệp gặp khó khăn khi cần tuyển dụng lao động có kỹ năng về CNTT ?

☐ 1. Có☐ 2. Không

Doanh nghiệp gặp khó khăn khi cần tuyển dụng lao động có kỹ năng về TMDT?

☐ 1. Có☐ 2. Không

Trong năm 2021, Doanh nghiệp có đào tạo CNTT và TMDT cho nhân viên không?

☐ 1. Có

(ghi rõ số lượng vào bảng bên dưới)

	Công nghệ thông tin	Thương mại điện tử
Tổng số nhân viên được đào tạo (người)		
Phân theo hình thức		
- Tự mở lớp đào tạo		
- Gửi nhân viên đi học		
- Khác		

☐ 2. Không

3. Các kỹ năng chuyên ngành CNTT và TMDT mà doanh nghiệp khó tuyển dụng hiện nay:

Đánh dấu X vào các cột tương ứng: (1) có; (2) không

- Quản trị website (hoặc gian hàng trên sàn giao dịch TMDT)
- Quản trị bán hàng trên ứng dụng di động (mobile app)
- Quản trị bán hàng trên mạng xã hội (Facebook, Zalo...)

1	2
1	2
1	2

4. Tiếp thị trực tuyến

5. Quản trị cơ sở dữ liệu, các phần mềm ứng dụng (CRM, ERP...)

6. Khác

1	2
1	2
1	2

4. Doanh nghiệp có đầu tư thiết bị, phần mềm, giải pháp lưu trữ dữ liệu phục vụ cho mua bán hàng hóa qua mạng internet:

☐ Có ☐ Không ☐ Thuê dịch vụ

5. Chi phí cho công nghệ thông tin và thương mại điện tử của doanh nghiệp trong năm 2021 (triệu đồng)

Tổng số chi	Chia ra			
	Chi mua thiết bị máy chủ; máy tính và các thiết bị điện tử văn phòng (chi mua phần cứng)	Chi mua phần mềm	Chi đào tạo cho nhân viên	Chi khác (cước phí internet, thuê đường truyền kết nối data center, sửa chữa...)

II. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG EMAIL VÀ WEBSITE CỦA DOANH NGHIỆP TRONG TMDT

6. Doanh nghiệp/ cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng Internet trong hoạt động sản xuất kinh doanh không? (chỉ chọn 1 câu trả lời)

Có ☐ Không ☐ Kết thúc phỏng vấn

Nếu có:

6.1. Mục đích sử dụng email của doanh nghiệp

- | | |
|--|--|
| ☐ 1. Quảng cáo và giới thiệu sản phẩm của DN | ☐ 4. Hỗ trợ thực hiện hợp đồng |
| ☐ 2. Giao dịch với khách hàng và nhà cung cấp | ☐ 5. Chăm sóc khách hàng |
| ☐ 3. Giao kết hợp đồng | ☐ 6. Mục đích khác (ghi cụ thể) |

6.2. Doanh nghiệp/ cơ sở sản xuất kinh doanh có thường xuyên sử dụng e-mail trong hoạt động sản xuất kinh doanh không?

- | | |
|--|--|
| ☐ 1. Thường xuyên | Trong đó: Số lao động thường xuyên sử dụng thư điện tử cho công việc: <input type="text"/> Người |
| ☐ 2. Không thường xuyên | |
| ☐ 3. Thỉnh thoảng | |

7. Doanh nghiệp có website riêng, độc lập hay không?

- ☐ 1. Có ☐ 2. Không
- Địa chỉ website của doanh nghiệp:
- Tần suất cập nhật ☐ 1. Hàng ngày ☐ 2. Hàng tuần ☐ 3. Hàng tháng ☐ 4. Thỉnh thoảng
- Đã có phiên bản website dùng trên thiết bị di động (điện thoại di động, máy tính bảng,...) ☐ 1. Có ☐ 2. Không
- Đã có Ứng dụng (application) dùng trên thiết bị di động ☐ 1. Có ☐ 2. Không
- ☐ 2. Không → chuyển câu 11

8. Tính năng chủ yếu của website

- | | | |
|--|--|--|
| ☐ 1. Giới thiệu thông tin chung về DN | ☐ 4. Cho phép đặt hàng trực tuyến | ☐ 7. Cho phép thanh toán trực tuyến |
| ☐ 2. Giới thiệu sản phẩm, dịch vụ | ☐ 5. Quản lý đơn hàng | ☐ 8. Thu thập ý kiến và hỗ trợ khách hàng |
| ☐ 3. Tuyển dụng nhân sự | ☐ 6. Quản lý khách hàng | ☐ 9. Khác (ghi cụ thể) |

9. Sản phẩm dịch vụ được giới thiệu trên website

- | | | |
|--|---|--|
| ☐ 1. Máy tính, điện thoại, thiết bị điện tử | ☐ 5. Sách, văn phòng phẩm | ☐ 9. Dịch vụ giải trí (phim, nhạc, trò chơi...) |
| ☐ 2. Hàng điện lạnh, thiết bị gia dụng | ☐ 6. Hoa, quà tặng | ☐ 10. Dịch vụ chuyên môn (tư vấn, đào tạo...) |
| ☐ 3. Thực phẩm, sữa | ☐ 7. Sản phẩm ô tô, xe máy | ☐ 11. Khác (ghi cụ thể) |
| ☐ 4. Quần áo, giày dép, mỹ phẩm | ☐ 8. Dịch vụ du lịch | |

10. Cấp độ website của Doanh nghiệp

- ☐ Cấp độ 1. Hiện diện trên mạng internet, website đơn giản, chỉ cung cấp thông tin về DN và sản phẩm
- ☐ Cấp độ 2. Website có khả năng tương tác với người truy cập, ví dụ: hỏi - đáp, trao đổi thông tin (chat) trực tuyến,...
- ☐ Cấp độ 3. Website có chức năng đặt hàng trực tuyến, khách hàng có thể đặt mua hàng hóa, dịch vụ ngay trên website

☐ Cấp độ 4. Website có chức năng đặt hàng trực tuyến và thanh toán trực tuyến

III. GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

11. Doanh nghiệp có nhận đơn đặt hàng (bán hàng) qua các kênh thông tin dưới đây không?

Đánh dấu X vào các cột tương ứng: (1) có; (2) không.

1. Điện thoại/Fax

1	2
1	2
1	2

4. Ứng dụng trên điện thoại (mobile app)

1	2
1	2
1	2

7. Khác

2. Email

5. Gian hàng trên (các) sàn giao dịch TMĐT

3. Website của doanh nghiệp

6. Mạng xã hội Facebook, Zalo,...

12. Tổng trị giá đơn hàng đã bán qua internet năm 2021 (qua email, website, ứng dụng di động, sàn giao dịch TMĐT, mạng xã hội)

triệu đồng

12.1 Trong đó, tổng giá trị đơn hàng (câu 12) qua mạng xã hội Facebook, Zalo,...: triệu đồng

12.2 So sánh tổng giá trị đơn hàng (câu 12) với năm 2020: 1. Tăng % 2. Giảm % 3. Không đổi

12.3 Tỷ lệ % trong tổng giá trị đơn hàng (câu 12) phân theo đối tượng mua hàng:

1. Khách hàng tiêu dùng cá nhân (B2C)

	%
	%
	%

2. Khách hàng là doanh nghiệp (B2B)

3. Khác:.....

Tổng cộng:

100 %

12.4 Tỷ lệ % thanh toán bằng tiền mặt trong tổng giá trị đơn hàng đã bán (câu 12): %

13. Xử lý đơn hàng, thanh toán và phân phối sản phẩm có được tiến hành tự động (bằng phần mềm) và giám sát qua hệ thống trực tuyến không?

☐ 1. Có

☐ 2. Không

☐ 3. Không biết

14. Doanh nghiệp có đặt hàng (mua hàng) qua các phương tiện điện tử dưới đây không?

Đánh dấu X vào các cột tương ứng: (1) có; (2) không.

1. Điện thoại/Fax

1	2
1	2
1	2

4. Ứng dụng trên điện thoại (Apps)

1	2
1	2
1	2

7. Khác

2. Email

5. Gian hàng trên (các) sàn giao dịch TMĐT

3. Website của doanh nghiệp

6. Mạng xã hội Facebook, Zalo,...

15. Tổng trị giá đơn hàng đã mua qua internet năm 2021 (qua email, website, ứng dụng di động, sàn giao dịch TMĐT, mạng xã hội)

triệu đồng

15.1 Trong đó tổng giá trị mua hàng (câu 15) qua mạng xã hội Facebook, Zalo,...: triệu đồng

15.2 So sánh tổng giá trị mua hàng (câu 15) với năm 2020: 1. Tăng % 2. Giảm % 3. Không đổi

15.3 Tỷ lệ % thanh toán bằng tiền mặt trong tổng giá trị đơn hàng đã đặt mua (câu 15): %

16. Nếu DN đã hỗ trợ khách hàng thanh toán không dùng tiền mặt, DN sử dụng phương tiện nào dưới đây:

☐ 1. Chuyên khoản/ Nộp tiền qua ngân hàng

☐ 2. Thẻ thanh toán các loại

☐ 3. Ví điện tử (Momo, Payoo, Moca, Bảo Kim, Ngân Lượng...)

☐ 4. Thẻ cào

☐ 5. Khác (ghi cụ thể):

17. Doanh nghiệp có tham gia các sàn giao dịch TMĐT (trong và ngoài nước)?

Sàn giao dịch TMĐT là website cho phép các tổ chức, cá nhân không phải chủ sở hữu website có thể tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình mua bán hàng hóa, dịch vụ trên đó.

☐ 1. Có → Cho biết tên sàn giao dịch:

☐ www.lazada.vn

☐ www.sendo.vn

☐ www.vatgia.com

☐ www.shopee.vn

☐ www.5giay.vn

☐ www.chotot.com

☐ www.alibaba.com

☐ www.ec21.com

☐ www.amazon.com

Khác (ghi cụ thể):

☐ 2. Không

18. Doanh nghiệp có giao dịch xuất, nhập khẩu hàng hóa qua mạng internet trong năm không?

(Giao dịch qua internet là giao dịch được thực hiện qua email, website, ứng dụng di động, sàn giao dịch thương mại điện tử...)

☐ 1. Có

1.1. Trị giá xuất khẩu: 1000 USD

Tỉ lệ % giá trị hàng hóa xuất khẩu được giao dịch qua internet:

%

Tỉ lệ % giá trị hàng hóa xuất khẩu giao dịch qua internet so với tổng doanh thu của DN:

%

1.2. Trị giá nhập khẩu: 1000 USD

Tỉ lệ % giá trị hàng hóa nhập khẩu được giao dịch qua internet:

%

Tỉ lệ % giá trị hàng hóa nhập khẩu giao dịch qua internet so với tổng giá trị hàng hóa đầu vào của DN:

%

☐ 2. Không

19. Doanh nghiệp có công bố và thực hiện đúng chính sách bảo vệ thông tin khách hàng?

☐ 1. Có

☐ 2. Không

20. Doanh nghiệp có áp dụng biện pháp bảo mật nào? Đánh dấu X vào các cột tương ứng: (1) có; (2) không.

1. Tường lửa (Firewall)

1	2
1	2

3. Phần cứng bảo vệ hệ thống (IDS, IPS..)

1	2
---	---

2. Phần mềm diệt virus, spyware, ...

4. Biện pháp khác (ghi cụ thể) _____

IV. SỬ DỤNG DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

21. Doanh nghiệp có truy cập thông tin trên các website của cơ quan nhà nước?

☐ 1. Thường xuyên

☐ 2. thỉnh thoảng

☐ 3. Không bao giờ

22. Doanh nghiệp có sử dụng các dịch vụ công trực tuyến liên quan đến thủ tục đăng ký, cấp phép, khai báo... cung cấp trên website

☐ 1. Đã sử dụng

☐ 2. Chưa sử dụng

☐ 3. Không biết

Nếu đã sử dụng (1), vui lòng cho biết các loại dịch vụ đã dùng

1. Đăng ký kinh doanh

☐

2. Đăng ký/Khai báo thuế

☐

3. Cấp phép đầu tư

☐

4. Tra cứu trạng thái hồ sơ thủ tục hành chính

☐

5. Cấp phép xây dựng

☐

6. Khai báo hải quan

☐

7. Khác (ghi cụ thể) _____

23. Thông tin hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp/HTX

23.1 Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thực hiện năm 2021 từ hoạt động kinh doanh Đồng

Trong đó: Doanh thu qua hoạt động TMĐT Đồng

Dự kiến doanh thu năm 2022 từ hoạt động kinh doanh Đồng

Trong đó: Doanh thu qua hoạt động TMĐT Đồng

23.2 Giá trị mua hàng

Tổng Giá trị thực hiện năm 2021 từ hoạt động kinh doanh Đồng

Trong đó: Giá trị qua hoạt động TMĐT Đồng

Dự kiến Giá trị năm 2022 từ hoạt động kinh doanh Đồng

Trong đó: Giá trị qua hoạt động TMĐT Đồng

24. Doanh nghiệp đã bao giờ tìm kiếm thông tin liên quan đến đấu thầu trên website của các cơ quan nhà nước

☐ 1. Đã sử dụng

☐ 2. Chưa sử dụng

25. Nhận xét và đưa ra một số đề xuất để phát triển dịch vụ công trực tuyến tại tỉnh Đồng Nai

V. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ

26. Đánh giá hiệu quả của việc ứng dụng TMĐT đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Đánh dấu X vào các ô điểm số tương ứng từ thấp đến cao:

(1) không hiệu quả; (2) có hiệu quả nhưng rất ít; (3) tương đối hiệu quả; (4) rất hiệu quả; (5) không ý kiến.

1. Mở rộng kênh tiếp xúc với khách hàng hiện có	1	2	3	4	5
2. Thu hút khách hàng mới	1	2	3	4	5
3. Quảng bá hình ảnh doanh nghiệp	1	2	3	4	5
4. Tăng doanh thu bán hàng	1	2	3	4	5
5. Giảm chi phí kinh doanh	1	2	3	4	5
6. Tăng lợi nhuận và hiệu quả hoạt động của DN	1	2	3	4	5

7. Tăng khả năng cạnh tranh	1	2	3	4	5
8. Yếu tố khác (ghi rõ):	1	2	3	4	5

27. Đánh giá những trở ngại chính đối với doanh nghiệp trong việc triển khai ứng dụng TMDT tại tỉnh Đồng Nai

Đánh dấu X vào các ô điểm số tương ứng từ thấp đến cao:

(1) không cản trở; (2) có cản trở nhưng rất ít; (3) tương đối cản trở; (4) rất cản trở; (5) không ý kiến.

1. Nhận thức về TMDT của người dân còn thấp	1	2	3	4	5
2. Nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu	1	2	3	4	5
3. Môi trường pháp lý chưa hoàn thiện	1	2	3	4	5
4. Hệ thống thanh toán trực tuyến chưa hoàn thiện	1	2	3	4	5
5. Dịch vụ vận chuyển và giao nhận còn yếu	1	2	3	4	5
6. An ninh mạng chưa đảm bảo	1	2	3	4	5
7. Môi trường xã hội và tập quán kinh doanh	1	2	3	4	5
8. Yếu tố khác (ghi rõ):	1	2	3	4	5

28. Các đề xuất đối với chính sách, pháp luật của Nhà nước nhằm thúc đẩy hoạt động ứng dụng TMDT của DN?

(Đánh dấu X vào một hay nhiều ô được lựa chọn)

- | | |
|--------------------------|--|
| ☐ | 1. Phổ biến quy định pháp luật về thương mại điện tử |
| ☐ | 2. Tăng cường thanh tra, kiểm tra về chất lượng hàng hóa |
| ☐ | 3. Xây dựng website cho phép người tiêu dùng kiểm tra thông tin giá và nguồn gốc xuất xứ sản phẩm được giới thiệu trên website |
| ☐ | 4. Xây dựng, công khai dữ liệu về thông tin về địa chỉ và sản phẩm của các doanh nghiệp tiêu biểu mỗi ngành hàng trên thị trường |
| ☐ | 5. Tổ chức đào tạo về ứng dụng thương mại điện tử cho doanh nghiệp |
| ☐ | 6. Xây dựng hoàn thiện hệ thống thanh toán điện tử |
| ☐ | 7. Kết nối liên thông hệ thống các ngân hàng; đảm bảo an toàn khi thanh toán |
| ☐ | 8. Giảm chi phí khi thanh toán điện tử |
| ☐ | 9. Giảm thuế, chi phí để thúc đẩy hoạt động thương mại điện tử |
| ☐ | 10. Đề xuất khác (ghi rõ): |

Đồng Nai, ngày tháng năm 2022

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên và đóng dấu)

Thông tin người điền phiếu

Họ và tên:

Chức vụ:

Số điện thoại liên hệ:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ NĂM 2021**

(Áp dụng cho hộ gia đình, hộ kinh doanh)

Mục đích:	Thu thập những thông tin nhằm đánh giá hiện trạng giao dịch thương mại điện tử hộ gia đình, hộ kinh doanh
Bảo mật:	Những thông tin do Hộ (Ông/Bà) cung cấp chỉ nhằm phục vụ cho công tác thống kê và được bảo mật theo luật định

1. Tên người được phỏng vấn: Năm sinh: 2. Địa chỉ: Điện thoại liên hệ:

- Số nhà, đường phố (thôn, ấp):

- Phường/xã: Quận, huyện: 3. Ngành nghề kinh doanh:

4. Lao động của hộ tham gia vào HD kinh doanh có đến ngày 31/12/2021.....người

Trong đó: Số lao động biết sử dụng CNTT.....người

5. Hộ (Ông/Bà) có dùng máy vi tính, laptop, máy tính bảng, điện thoại di động... để truy cập internet?

1. Không ☐ → Chuyển câu 72. Có ☐ → Số người thường xuyên truy cập internet: người

6. Hộ (Ông/Bà) cho biết mục đích truy cập internet:

1. Tìm kiếm thông tin ☐ 2. Giải trí (xem phim, nghe nhạc...) trực tuyến ☐3. Trao đổi thông tin, nhận và gửi email ☐ 4. Mua, bán hàng hoá qua mạng ☐5. Học trực tuyến ☐ 6. Chơi game trực tuyến ☐7. Thanh toán hóa đơn điện, nước, viễn thông... ☐ 8. Khác (ghi rõ) ☐

7. Hộ (Ông/Bà) có sử dụng thẻ thanh toán không? (thẻ ATM, thẻ visa, thẻ ghi nợ của ngân hàng....)

1. Có ☐ 2. Không ☐ 3. Không biết về "thẻ thanh toán" ☐

Khi mua hàng hóa (tại siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi) hoặc sử dụng các dịch vụ (tại nhà hàng, quán cafe, khách sạn, quán ăn...), Ông (Bà) sử dụng phương thức thanh toán nào sau đây:

1. Thanh toán bằng tiền mặt ☐2. Thanh toán bằng thẻ (qua máy cà thẻ POS) ☐

3. Thanh toán bằng phương thức khác (ghi cụ thể):

8. Hộ (Ông/Bà) có biết cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ hành chính công qua mạng internet không?

1. Không ☐ → Chuyển câu 72. Có ☐ → Gia đình Ông (Bà) đã từng giao dịch: Không (1) ☐ Có (2) ☐

8.1. Nếu đã giao dịch (2), Ông (Bà) cho biết các loại dịch vụ đã dùng:

1. Đăng ký kinh doanh ☐ 2. Đăng ký, khai báo thuế ☐3. Cấp phép đầu tư ☐ 4. Tra cứu trạng thái hồ sơ thủ tục hành chính ☐5. Cấp phép xây dựng ☐ 6. Khác (ghi cụ thể)

8.2. Nếu đã giao dịch (2), mức độ hài lòng về dịch vụ công trực tuyến của tỉnh Đồng Nai

Đánh dấu X vào các ô điểm số tương ứng từ thấp đến cao:

(Thang điểm từ 1 đến 5; với 1 là rất không hài lòng và 5 là rất hài lòng)

1. Giao diện	1	2	3	4	5
2. Đường truyền	1	2	3	4	5
3. Chi phí giao dịch	1	2	3	4	5
4. Hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn thao tác kê khai	1	2	3	4	5
5. Thời gian trả hồ sơ	1	2	3	4	5

9. Hộ (Ông/Bà) có biết việc bán hàng hoá, dịch vụ trên các kênh truyền hình (tivi) và kênh phát trực tuyến (Youtube, livestream qua Facebook, Zalo...)?

1. Không ☐ → Chuyển câu 11

2. Có ☐ → Các kênh bán hàng hóa, dịch vụ qua truyền hình mà Ông (Bà) biết:

1. HTVCo.op

3. VTV-Hyundai Home Shopping

5. Youtube

7. Live stream trên Zalo

8. Kênh khác (ghi rõ)

2. SCJ

4. VGS Shop

6. Live stream trên Facebook

8. Live stream trên các mạng xã hội khác

10. Trong năm 2021, Hộ (Ông/Bà) có đặt hàng, mua hàng qua kênh truyền hình (tivi) hoặc các kênh phát trực tuyến (Youtube, livestream qua Facebook, Zalo...)?

1. Không ☐ → Cho biết nguyên nhân và chuyển đến câu 9

1. Không tin tưởng về chất lượng hàng hóa, dịch vụ

2. Hàng hoá dịch vụ không đa dạng, phong phú

3. Cơ hội so sánh, chọn lựa cho sản phẩm cùng loại không nhiều

4. Khung giờ phát sóng truyền hình không phù hợp

5. Có thể mất thêm phí điện thoại để hỏi thông tin/đặt hàng sản phẩm/dịch vụ

6. Khác (ghi rõ)

2. Có ☐ → Tiếp tục

2.1. Cho biết các kênh truyền hình bán hàng hóa, dịch vụ mà Hộ (Ông/Bà) đã từng đặt/mua hàng?

1. HTVCo.op

3. VTV-Hyundai Home Shopping

5. Youtube

7. Live stream trên Zalo

8. Kênh khác (ghi rõ)

2. SCJ

4. VGS Shop

6. Live stream trên Facebook

8. Live stream trên các mạng xã hội khác

2.2. Phương thức đặt hàng, mua hàng qua truyền hình hoặc các kênh phát trực tuyến mà Hộ (Ông/Bà) đã thực hiện?

1. Qua điện thoại, nhắn tin theo số điện thoại được giới thiệu trên kênh truyền hình, video clip, live stream

2. Qua nhắn tin (chat) trên mạng xã hội (Facebook, Zalo...) với người đăng video clip hoặc live stream

3. Qua website được giới thiệu trên truyền hình, video clip hoặc live stream

4. Qua ứng dụng di động (molic apps) được giới thiệu trên truyền hình, video clip hoặc live stream

5. Kênh khác (ghi rõ):

2.3. Hộ (Ông/Bà) cho biết loại hàng hóa và dịch vụ đã từng đặt hàng/mua hàng trên các kênh truyền hình?

1. Thiết bị, đồ dùng gia đình

3. Hóa mỹ phẩm (dầu gội đầu, sữa tắm,...)

5. Thiết bị điện tử, viễn thông

7. Dụng cụ thể dục thể thao

9. Thiết bị y tế (máy đo huyết áp, massage,...)

11. Phiếu quà tặng (voucher)

2. Thực phẩm các loại (chế biến, đông hộp,...)

4. Thực phẩm chức năng

6. Thời trang (quần áo, giày dép,...)

8. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe, sắc đẹp

10. Tour du lịch

12. Khác (ghi rõ)

2.4. Trị giá hàng hóa/dịch vụ Hộ (Ông/Bà) đã mua qua kênh truyền hình và kênh phát trực tuyến:

	Cả năm 2021	Ước 6 tháng đầu năm 2022
Qua các kênh truyền hình (tivi)		
Tổng số tiền đã mua (Triệu đồng)		

Số lần mua hàng hóa/dịch vụ (đánh dấu X câu trả lời)	1. Dưới 10 lần/năm 2. Trên 10 lần/năm	1. Dưới 10 lần/năm 2. Trên 10 lần/năm
Qua kênh phát trực tuyến (youtube, facebook...)		
Tổng số tiền đã mua (Triệu đồng)		
Số lần mua hàng hóa/dịch vụ (đánh dấu X câu trả lời)	1. Dưới 10 lần/năm 2. Trên 10 lần/năm	1. Dưới 10 lần/năm 2. Trên 10 lần/năm

11. Vui lòng cho biết nhận xét của Ông (Bà) về hiệu quả mua hàng qua truyền hình và qua kênh phát trực tuyến:

Đánh dấu X vào các ô điểm số tương ứng từ thấp đến cao:

Thang điểm từ 1 đến 5; với 1 là không hiệu quả và 5 là rất hiệu quả

1. An toàn	1	2	3	4	5
2. Tiện lợi, tiết kiệm thời gian	1	2	3	4	5
3. Lựa chọn/Mua được nhiều loại sản phẩm	1	2	3	4	5
4. Có cơ hội so sánh các sản phẩm cùng loại về chất lượng, giá cả và mẫu mã	1	2	3	4	5
5. Yếu tố khác (ghi rõ):.....	1	2	3	4	5

12. Vui lòng cho biết ý kiến Ông (Bà) về thuận lợi và khó khăn khi mua hàng qua truyền hình và kênh phát trực tuyến:

13. Hộ (Ông/Bà) có biết về mua bán hàng hoá, dịch vụ qua mạng internet?

1. Không ☐ → Kết thúc phỏng vấn 2. Có ☐ → Tiếp tục

14. Trong năm 2021, Hộ (Ông/Bà) có đặt hàng, mua hàng trực tuyến qua mạng internet?

1. Không ☐ → Cho biết nguyên nhân và chuyển đến câu 13

1. Không tin tưởng về chất lượng ☐
2. Hàng hoá dịch vụ không phong phú ☐
3. Cơ hội chọn lựa cho sản phẩm cùng loại không nhiều ☐
4. Không tin tưởng độ an toàn, bảo mật của hệ thống khi thanh toán tiền qua mạng ☐
5. Không biết thông tin và phương pháp sử dụng những trang website mua bán hàng ☐
6. Khác (ghi rõ) ☐

2. Có ☐ → Tiếp tục

2.1. Cho biết loại hàng hóa và dịch vụ đã từng mua:

- | | |
|---|--|
| 1. Thiết bị, đồ dùng gia đình ☐ | 2. Thực phẩm các loại (chế biến, đóng hộp,...) ☐ |
| 3. Hóa mỹ phẩm (dầu gội đầu, sữa tắm,...) ☐ | 4. Thực phẩm chức năng ☐ |
| 5. Thiết bị điện tử, viễn thông ☐ | 6. Thời trang (quần áo, giày dép, đồng hồ,...) ☐ |
| 7. Sách, văn hóa phẩm, quà tặng, hoa tươi ☐ | 8. Sản phẩm số hóa (phim, nhạc, trò chơi điện tử,...) ☐ |
| 9. Sản phẩm cơ khí, thiết bị máy móc công nghiệp ☐ | 10. Dịch vụ du lịch (tour du lịch, phòng khách sạn,...) ☐ |
| 11. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe, sắc đẹp ☐ | 12. Dịch vụ đi lại (vé máy bay, tàu hỏa, xe bus,...) ☐ |
| 13. Vé xem phim, kịch, ca nhạc, thể thao,... ☐ | 14. Dịch vụ tư vấn, đào tạo trực tuyến ☐ |
| 15. Phiếu quà tặng (voucher) ☐ | 16. Khác (ghi rõ) ☐ |

2.2. Ông (Bà) vui lòng cho biết phương thức đặt hàng, mua hàng qua mạng internet mà Hộ (Ông/Bà) đã thực hiện?

1. Website của doanh nghiệp ☐
2. Sàn giao dịch thương mại điện tử (Tiki, Lazada, Sendo...) ☐
3. Ứng dụng trên điện thoại (mobile app) ☐
4. Diễn đàn, mạng xã hội (như Facebook, Zalo,...) ☐
5. Kênh khác (ghi rõ):..... ☐

2.3. Người bán hàng hóa, dịch vụ qua mạng internet cho Hộ (Ông/Bà) là: Doanh nghiệp ☐ Cá nhân ☐

2.4. Phương thức thanh toán khi Hộ (Ông/Bà) mua hàng hóa, dịch vụ qua mạng internet:

1. Sử dụng thẻ thanh toán các loại (ATM, Visa,...) ☐ 2. Chuyển tiền qua bưu điện ☐

3. Chuyển khoản qua ngân hàng (internet banking) ☐

4. Trả tiền trực tiếp khi nhận hàng ☐

5. Khác (ghi rõ)

2.5. Tổng trị giá hàng hóa/dịch vụ Hộ (Ông/Bà) đã mua qua mạng internet

	Cả năm 2021	Ước 6 tháng đầu năm 2022
1. Tổng trị giá hàng hóa/dịch vụ đã mua (Triệu đồng)		
Trong đó, trị giá đã mua trên internet qua mạng xã hội như Facebook, Zalo,...(Triệu)		
2. Số lần đã mua hàng hóa/dịch vụ qua mạng internet (đánh dấu X câu trả lời)	1. Dưới 10 lần/năm 2. Trên 10 lần/năm	1. Dưới 10 lần/năm 2. Trên 10 lần/năm

15. Trong năm 2021, Hộ Ông (Bà) đã từng bán hàng trực tuyến qua mạng internet của hộ?

1. Không ☐ → Cho biết nguyên nhân và chuyển đến câu 16

- Chưa biết các công cụ bán hàng trực tuyến ☐
- Chưa biết cách tạo lập, sử dụng **website** để bán hàng ☐
- Chưa biết cách tạo lập, sử dụng **gian hàng ảo** trên sàn thương mại điện tử để bán hàng ☐
- Chưa biết cách bán hàng qua **mạng xã hội** (Facebook, Zalo...) ☐
- Chưa biết cách theo dõi - xử lý đơn hàng ☐
- Chưa biết cách sử dụng các công cụ thanh toán trực tuyến ☐
- Chưa biết cách thuê đơn vị khác giao hàng ☐
- Lo ngại vấn đề đơn hàng ảo, an toàn khi giao dịch ☐
- Không có nhu cầu bán hàng qua mạng ☐
- Khác (ghi rõ)

2. Có ☐ → Tiếp tục

2.1. Cho biết loại hàng hóa và dịch vụ đã từng bán:

- Thiết bị, đồ dùng gia đình ☐
- Thực phẩm các loại (chế biến, đóng hộp,...) ☐
- Hóa mỹ phẩm (dầu gội đầu, sữa tắm,...) ☐
- Thực phẩm chức năng ☐
- Thiết bị điện tử, viễn thông ☐
- Thời trang (quần áo, giày dép, đồng hồ,...) ☐
- Sách, văn hóa phẩm, quà tặng, hoa tươi ☐
- Sản phẩm số hóa (phim, nhạc, trò chơi điện tử,...) ☐
- Sản phẩm cơ khí, thiết bị máy móc công nghiệp ☐
- Dịch vụ du lịch (tour du lịch, phòng khách sạn,...) ☐
- Dịch vụ chăm sóc sức khỏe, sắc đẹp ☐
- Dịch vụ đi lại (vé máy bay, tàu hỏa, xe bus,...) ☐
- Vé xem phim, kịch, ca nhạc, thể thao,... ☐
- Dịch vụ tư vấn, đào tạo trực tuyến ☐
- Phiếu quà tặng (voucher) ☐
- Khác (ghi rõ)

2.2. Ông (Bà) vui lòng cho biết phương thức bán hàng qua mạng internet mà Hộ (Ông/Bà) đã thực hiện?

- Website của cá nhân ☐
- Gian hàng trên (các) sàn giao dịch thương mại điện tử (Tiki, Sendo, Lazada...) ☐
- Ứng dụng trên điện thoại (mobile app) ☐
- Diễn đàn, mạng xã hội (như Facebook, Zalo,...) ☐
- Kênh khác (ghi rõ):

2.3. Người mua hàng hóa, dịch vụ qua mạng internet của Hộ (Ông/Bà) là:

Doanh nghiệp ☐ Cá nhân ☐

2.4. Phương thức thanh toán khi Hộ (Ông/Bà) bán hàng hóa, dịch vụ qua mạng internet:

- Sử dụng thẻ thanh toán các loại (ATM, Visa,...) ☐
- Chuyển tiền qua bưu điện ☐
- Chuyển khoản qua ngân hàng (internet banking) ☐
- Trả tiền trực tiếp khi nhận hàng ☐
- Khác (ghi rõ)

2.5. Tổng trị giá hàng hóa/dịch vụ Hộ (Ông/Bà) đã bán qua mạng internet

	Thực hiện năm 2021	Ước 6 tháng đầu năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ỨNG DỤNG VÀ GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ NĂM 2021***(Áp dụng đối với Siêu thị-ST, Trung tâm thương mại-TTTM, Cửa hàng tiện lợi-CHTL)***Mục đích:** Thu thập những thông tin nhằm đánh giá hiện trạng về ứng dụng và giao dịch điện tử của siêu thị, trung tâm thương mại và cửa hàng tiện lợi (gọi chung là cơ sở phân phối hiện đại) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**Bảo mật:** Những thông tin đơn vị cung cấp được bảo mật theo qui định của pháp luật**Mục A. Thông tin chung**

1. Tên ST/TTTM/CHTL:

Mã số thuế

Địa chỉ:

- Số nhà, Tên đường:

- Phường/xã

- Quận/huyện

2. Số điện thoại

Số fax

Địa chỉ email

3. Đơn vị sở hữu ST/TTTM/CHTL:

Tên đơn vị:

Số nhà, Tên đường:

Phường/xã

Quận/huyện

Thành phố

4. Số gian hàng cho thuê trong ST/TTTM tại thời điểm 31/12/2021

5. Tổng số lao động trong ST/TTTM tại thời điểm 31/12/2021Người

Trong đó số lao động sử dụng CNTT trong hoạt động mua/bán hàngNgười

6. Tổng doanh thu năm 2021 của ST/TTTM/CHTL:

Trong đó: Doanh thu bán hàng online trên internet

7. Dự ước Tổng doanh thu năm 2022 của ST/TTTM/CHTL:

Trong đó: Doanh thu bán hàng online trên internet**Mục B. Tình hình ứng dụng thương mại điện tử:**

8. ST/TTTM/CHTL có bộ phận chuyên trách về CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Không ☐2. Có ☐ →Số nhân viên Người

ST/TTTM/CHTL có bộ phận chuyên trách về THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

1. Không ☐2. Có ☐ →Số nhân viên Người

9. ST/TTTM/CHTL có Website?

1. Không ☐ → Trong thời gian tới có lập website?Không (1) ☐Có (2) ☐2. Có ☐ → Địa chỉ

Năm đưa vào sử dụng

Tần suất cập nhật website

1. Hàng ngày ☐2. Hàng tuần ☐3. Hàng tháng ☐4. Thỉnh thoảng ☐

Tính năng website của ST/TTTM/CHTL

1. Giới thiệu đơn vị

☐

2. Giới thiệu sản phẩm

☐

3. Tuyển dụng nhân sự

☐

4. Kinh doanh trực tuyến

☐

5. Quản lý đơn hàng

☐

6. Quản lý khách hàng

☐

7. Thu thập ý kiến, hỗ trợ khách hàng

☐

8. Khác (ghi cụ thể):

10. ST/TTTM/CHTL có mua, bán hàng trực tuyến (qua mạng Internet)?

1. Không

☐

→ Chuyển đến câu 11

2. Có

☐

→ Tiếp tục

10.1 Hình thức đặt mua, bán hàng trực tuyến (qua mạng Internet):

1. Sử dụng email

☐

2. Sử dụng website

☐

3. Thông qua sàn giao dịch TMĐT (Sendo, Lazada)

4. Khác (ghi cụ thể):

10.2. Trị giá mua hàng trực tuyến năm 2021:

triệu đồng

So sánh với năm 2020:

1. Tăng

☐

%

2. Giảm

☐

%

3. Không đổi

10.3. Trị giá bán hàng trực tuyến năm 2021:

triệu đồng

So sánh với năm 2020:

1. Tăng

☐

%

2. Giảm

☐

%

3. Không đổi

10.4. Hình thức thanh toán khi mua, bán hàng trực tuyến:

1. Tiền mặt

☐

2. Chuyển tiền bưu điện

☐

3. Chuyển khoản ngân hàng

☐

4. Dùng thẻ thanh toán

☐

5. Khác (ghi cụ thể):

11. Đề xuất của ST/TTTM/CHTL nhằm thúc đẩy ứng dụng thương mại điện tử

Mục C. Hỗ trợ thanh toán không dùng tiền mặt ngay tại ST/TTTM/CHTL:

12. ST/TTTM/CHTL có bộ phận/quầy thanh toán tập trung cho người tiêu dùng không?

1. Không

☐

→ Ghi rõ lý do:

2. Có

☐

12. ST/TTTM/CHTL chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt (dùng thẻ thanh toán các loại) cho người tiêu dùng:

1. Không

☐

2. Có

☐

Năm bắt đầu áp dụng

Tổng giá trị thanh toán bằng thẻ các loại trong năm 2021:

triệu đồng

Tỷ lệ % thanh toán bằng thẻ trong tổng doanh thu bán hàng:

%

13. Đánh giá những trở ngại trong triển khai thanh toán không dùng tiền mặt:

(1 là không trở ngại đến 5 là mức trở ngại cao nhất)

	1	2	3	4	5
1. Người dân chưa nhận thức được lợi ích khi dùng thẻ thanh toán					
2. Tập quán dùng tiền mặt của người dân còn lớn					
3. Các ngân hàng chưa có sự liên thông về thẻ					
4. Cơ sở hạ tầng CNTT chưa đáp ứng được					
5. Phí trung gian của nhà cung cấp dịch vụ thẻ chưa hợp lý					
6. E ngại về độ an toàn khi thanh toán bằng thẻ					
7. Lý do khác (ghi cụ thể):					

14. Đề xuất của ST/TTTM/CHTL đối với chính sách, pháp luật nhằm thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt:

Đồng Nai, ngày tháng năm 2022

Người ghi phiếu
(Ký và ghi rõ họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên và đóng dấu)